

Hồng Gai, ngày 01 tháng 07 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM
QUÝ II NĂM 2024**

I. Thông tin chung:

1. Thông tin hành chính:

TT	Nội dung	Số lượng
1	Dân số	9.386
2	Số xã/phường/thị trấn	01
3	Số thôn/bản/khu	4

2. Thông tin cán bộ làm công tác ATTP :

TT	Nội dung	Cán bộ QLNN (Số người)	Chuyên môn (Số người)	Cộng
1	Lĩnh vực ngành Y tế	Cấp huyện		
		Cấp xã	01	01
	Cộng			
2	Lĩnh vực ngành Công Thương	Cấp huyện		
		Cấp xã		
	Cộng			
3	Lĩnh vực ngành NN&PTNT	Cấp huyện		
		Cấp xã		
	Cộng			01
Cộng = 1+2+3				01

3. Thông tin cơ sở (Thống kê, phân loại cơ sở TP) (Bao gồm toàn bộ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm/ kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn):

TT	Nội dung	Số lượng		
		Cấp tỉnh quản lý	Cấp huyện quản lý	Cấp xã quản lý
1	Lĩnh vực Y tế Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)			0

GHI CHÚ: - Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua

- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo

TT	Nội dung	Số lượng		
		Cấp tỉnh quản lý	Cấp huyện quản lý	Cấp xã quản lý
	Số cơ sở KD TP (chi kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)			0
	Số cơ sở KD DV ẨU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TÁĐP và Bếp ăn tập thể)			18
	Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống			5
	Số cơ sở kinh doanh TÁĐP			30
	Khác.....			
Cộng (lĩnh vực Y tế)				53
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP		
		Số cơ sở KD TP		
		Số siêu thị, trung tâm thương mại		
		Số chợ hạng 1		
		Số chợ hạng 2		
		Số chợ hạng 3		
		Khác.....		
Cộng (lĩnh vực Công thương)				
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP		
		Số cơ sở KD TP		
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung		
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung		
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở trồng trọt tập trung		
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)		
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)		
		Số tàu cá ≥ 90CV		
		Số tàu cá <90 CV		
		Khác.....		
Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)				
Cộng= 1+2+3				53

(***Trường hợp cơ sở có 2 loại hình sản xuất/kinh doanh: Thống kê cơ sở vào loại hình có quy mô lớn hơn)

II. Công tác chỉ đạo:

1. Cấp huyện:

TT	Nội dung	Số văn bản/Thời gian cuộc họp	Nội dung chỉ đạo
1	Văn bản chỉ đạo	Công văn	
		Chỉ thị	

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

		Khác	
2	Chi đạo tại Hội nghị, cuộc họp		
3	Khác.....		

2. Cấp xã:

TT	Nội dung	Số lượng	Số văn bản/Thời gian cuộc họp	Lĩnh vực chi đạo
1	Công tác chi đạo bằng văn bản	1	Số: 01/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND phường Hồng Gai	Quyết định về việc thành lập đoàn kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm dịp tết nguyên đán Giáp Thìn và mùa lễ hội xuân năm 2024
		2	Số: 03/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của UBND phường Hồng Gai	Quyết định về việc thành lập đoàn kiểm tra, giám sát liên ngành về an toàn thực phẩm năm 2024
		3	Số: 04/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của UBND phường Hồng Gai	Quyết định về việc kiện toàn tổ giúp việc Chủ tịch uỷ ban nhân dân phường Hồng Gai về công tác an toàn thực phẩm
		4	Số: 12/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND phường Hồng Gai	Quyết định về việc kiện ban chi đạo liên ngành về an toàn thực phẩm phường Hồng Gai
		5	Số: 02/TB-BCĐ ngày 18/01/2024 của UBND phường Hồng Gai	Thông báo phân công nhiệm vụ cho các thành viên ban chi đạo ban chi đạo an toàn thực phẩm phường Hồng Gai
		6	Số: 01/KH-BCĐ ngày 03/01/2024 của BCĐLNVSATTP Phường Hồng Gai	Kế hoạch triển khai công tác bảo đảm ATTP trong dịp tết nguyên đán Giáp Thìn và mùa lễ hội xuân năm 2024
		7	Số: 02/KH-BCĐ ngày 06/03/2024 của BCĐLNVSATTP phường Hồng Gai	Kế hoạch công tác bảo đảm an toàn thực phẩm lĩnh vực ngành y tế năm 2024
		8	Số: 01/PA-BCĐ ngày 08/01/2024 của BCĐLNVSATTP phường Hồng Gai	Phương án phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm năm 2024
		9	Số: 03/KH-BCĐ ngày 08/01/2024 của BCĐLNVSATTP phường Hồng Gai	Kế hoạch thông tin, Tuyên truyền vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2024
		10	Số: 04/KH-BCĐ ngày 08/01/2024 của UBND phường Hồng Gai	Kế hoạch kiểm tra, giám sát an toàn vệ sinh thực phẩm năm 2024.

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua.
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

			Số: 18/QĐ-UBND ngày 19/03/2024 của UBND phường Hồng Gai	Quyết định về việc thành lập đoàn điều tra, xác minh vụ nghi ngộ độc thực phẩm trên địa bàn phường Hồng năm 2024.
			Số: 41/QĐ-UBND ngày 15/04/2024 của UBND phường Hồng Gai	Quyết định về việc thành lập đoàn kiểm tra liên ngành an toàn thực phẩm trong “ Tháng hành động vì an toàn thực phẩm” năm 2024.
			Số: 27/KH-BCĐ ngày 15/04/2024 của UBND phường Hồng Gai	Kế hoạch triển khai “ Tháng hành động vì an toàn thực phẩm” năm 2024.
			Số: 52/QĐ-BCĐLNATTP ngày 31/05/2024 của UBND phường Hồng Gai	Quyết định ban hành quy chế hoạt động của ban chỉ đạo liên ngành an toàn thực phẩm phường Hồng Gai.
			Số: 52/KH-BCĐ ngày 13/06/2024 của UBND phường Hồng Gai	Kế hoạch đề án “ Bảo đảm an toàn thực phẩm tỉnh Quảng Ninh giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” của phường Hồng Gai.
		Chi thị		
		Khác		
			
2	Chỉ đạo tại Hội nghị, cuộc họp			
3	Khác.....			

III. Các hoạt động:

1. Tuyên truyền giáo dục:

1.1. Hội nghị, hội thảo tập huấn (trên toàn địa bàn)

TT	Nội dung	Số lượng		Lũy tích	
		Số buổi/lớp/ Hội thảo	Số người tham dự	Số buổi/lớp/ Hội thảo	Số người tham dự
1	Nói chuyện/ trao đổi công tác ATTP tại các cuộc họp, hội nghị	01	50	02	85
2	Tập huấn, hội nghị về ATTP				
3	Hội thảo				
4	Khác.....(chuyên đề, thảo luận, cuộc thi, sinh hoạt khu phố lồng ghép)				

1.2. Sản phẩm truyền thông (trên toàn địa bàn huyện)

TT	Nội dung	Số lượng	Lũy tích
1	Lướt phát thanh	20 lần	44 lần
2	Lướt đưa tin trên truyền hình do đài PTTT địa phương thực hiện		

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .

- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

3	Lượt đưa tin trên truyền hình do đài PTTH Tỉnh thực hiện		
4	Phòng sự truyền hình do đài PTTH địa phương thực hiện		
5	Phòng sự truyền hình do đài PTTH Tỉnh thực hiện		
6	Tin bài trên báo in do cán bộ địa phương viết		
7	Tin bài trên báo in do đơn vị báo chí viết		
8	Tin bài trên báo mạng do cán bộ địa phương viết		
9	Tin bài trên báo mạng do đơn vị báo chí viết		
10	Băng rôn, khẩu hiệu, phướn thả (phối hợp với đơn vị tuyển Tỉnh thực hiện)	01	01
11	Băng rôn, khẩu hiệu, phướn thả (Do đơn vị địa phương thực hiện)		
12	Tranh, áp phích (phối hợp với đơn vị tuyển Tỉnh thực hiện)		
13	Tranh, áp phích (Do đơn vị địa phương thực hiện)		
14	Tờ gấp, tờ rơi(phối hợp với đơn vị tuyển Tỉnh thực hiện)		
15	Tờ gấp, tờ rơi (Do đơn vị địa phương thực hiện)		
16	Băng/đĩa hình. (phối hợp với đơn vị tuyển Tỉnh thực hiện)		
17	Băng/đĩa hình. (Do đơn vị địa phương thực hiện)		
18	Băng/đĩa âm(phối hợp với đơn vị tuyển Tỉnh thực hiện)	01	02
19	Băng/đĩa âm. (Do đơn vị địa phương thực hiện)		
20	Pano(phối hợp với đơn vị tuyển Tỉnh thực hiện)		
21	Pano(Do đơn vị địa phương thực hiện)		
22	SP Khác:..... (thơ ca, hò, vè, kịch, vở diễn....)		

2. Công tác kiểm tra

2.1. Tổng số đoàn kiểm tra

Đơn vị	Kiểm tra định kỳ				Kiểm tra đột xuất	
	Số đoàn chuyên ngành		Số đoàn liên ngành		Số lượng	Lũy tích
	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích		
Y tế cấp huyện chủ trì						
Nông nghiệp Cấp huyện chủ trì						
Công thương Cấp huyện chủ trì						
BCĐLN ATTP huyện chủ trì						
Cấp xã			01	02	01	02
Cộng						

2.2. Cơ sở thực phẩm được kiểm tra

2.2.1. Số sở cấp HUYỆN quản lý được kiểm tra

TT	Nội dung	TS cơ sở	Số lượt cơ sở được kiểm tra	Số cơ sở Đạt yêu cầu	Tỉ lệ đạt (%)
----	----------	----------	-----------------------------	----------------------	---------------

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

		cấp huyện quản lý	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)							
		Số cơ sở KD TP (chi kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)							
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮĐP và Bếp ăn tập thể)							
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống							
		Số cơ sở kinh doanh TẮĐP							
		Khác.....							
Cộng (lĩnh vực Y tế)									
2	Lĩnh vực Công Thương	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số siêu thị, trung tâm thương mại							
		Số chợ hạng 1							
		Số chợ hạng 2							
		Số chợ hạng 3							
Cộng (lĩnh vực Công Thương)									
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung							
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung							
		Số hộ gia đình chăn							

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua.

- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

	nuôi (nhỏ lẻ)							
	Số cơ sở trồng trọt tập trung							
	Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)							
	Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)							
	Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)							
	Số tàu cá ≥ 90CV							
	Số tàu cá <90 CV							
	Khác.....							
Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)								
Cộng = 1+2+3								

2.2.2. Số cơ sở cấp XÃ quản lý được giám sát, kiểm tra:

TT	Nội dung	TS cơ sở cấp xã quản lý	Số lượt cơ sở được kiểm tra, giám sát		Số cơ sở Đạt yêu cầu		Tỉ lệ đạt (%)	
			Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)	0						
	Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)	0						
	Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮĐP và Bếp ăn tập thể)	18	12	21	8	14	66.6%	66.6%
	Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống	5	2	4	1	3	50%	75%
	Số cơ sở kinh doanh TẮĐP	30	8	21	5	17	62.5%	80.9%

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

		Khác.....							
Cộng (lĩnh vực Y tế)			53	22	46	14	34	63.6%	73.9%
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số siêu thị, trung tâm thương mại							
		Số chợ hạng 1							
		Số chợ hạng 2							
		Số chợ hạng 3							
		Khác.....							
Cộng (lĩnh vực Công thương)									
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung							
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung							
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở trồng trọt tập trung							
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)							
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)							
		Số tàu cá ≥ 90CV							
		Số tàu cá <90 CV							
				Khác.....					
Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)									
Cộng = 1+2+3									

2.2.3. Xử lý vi phạm (bao gồm cả cơ sở cấp huyện, xã quản lý trên địa bàn) (chỉ thống kê những cơ sở được UBND cấp huyện và UBND cấp xã ban hành Quyết định xử phạt)

TT	Nội dung	Số lượng	Lũy tích	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra trong 3 tháng qua	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra từ đầu năm đến thời điểm báo cáo
----	----------	----------	----------	--	---

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua.
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

TT	Nội dung	Số lượng	Lũy tích	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra trong 3 tháng qua	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra từ đầu năm đến thời điểm báo cáo
1	Số cơ sở có vi phạm	8	12	36.3%	26%
2	Số cơ sở vi phạm bị xử lý	3	3	6.5%	6.5%
2.1 Hình thức phạt chính:					
-	Số cơ sở bị phạt tiền	3	3	6.5%	6.5%
-	Tổng số tiền phạt	6.000.000	6.000.000		
2.2 Hình thức phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả					
-	Số cơ sở bị đóng cửa				
-	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành sản phẩm				
-	Số sản phẩm bị đình chỉ lưu hành				
-	Số cơ sở bị tiêu hủy sản phẩm				
-	Tổng số loại sản phẩm bị tiêu hủy				
-	Số cơ sở phải khắc phục về nhãn				
-	Số loại sản phẩm có nhãn phải khắc phục				
-	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành tài liệu q/cáo				
-	Số loại tài liệu q/cáo bị đình chỉ lưu hành				
-	Các xử lý khác				
2.3	Chuyển hồ sơ sang cơ quan khác xử lý				
2.4	Số cơ sở có vi phạm nhưng không xử lý (chỉ nhắc nhở)	5	9	22.7%	19.5%

3. Công tác xét nghiệm:

3.1. Số test xét nghiệm được trang cấp

TT	Tên test xét nghiệm	Số lượng test do tuyến tỉnh cấp	Số lượng test do tuyến HUYỆN tự trang cấp	Số lượng test XÃ tự trang cấp
1	Salisilic		0	0
2	Nitrit		0	0
3	Nitrat		0	0
4	Axit vô cơ trong dấm		0	0
5	Phẩm màu		0	0
6	Độ ôi khét dầu mỡ		0	0
7	Formol		0	0
8	Thuốc trừ sâu		0	0

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

9	Hypoclorit		0	0
10	Methanol		0	0
11	Hàn the		0	0
12	Độ sạch bát đĩa		0	0
13	Thuốc trừ sâu trong hoa quả		0	0

3.2. Kết quả xét nghiệm mẫu:

T	Loại xét nghiệm	Đơn vị chủ trì lấy mẫu	Kết quả xét nghiệm mẫu								Tỷ lệ % mẫu không đạt trong 3 tháng	Tỷ lệ % mẫu không đạt lũy tích
			Tổng số mẫu xét nghiệm				Số mẫu không đạt					
			Số lượng mẫu	Số lượng chi tiêu XN	Lũy tích số lượng mẫu	Lũy tích số lượng chi tiêu XN	Số lượng mẫu	Số chi tiêu XN	Lũy tích số lượng mẫu	Lũy tích chi tiêu XN		
1	Hóa lý tại labo	Y tế										
		Nông nghiệp										
		Công thương										
2	Vi sinh tại labo	Y tế										
		Nông nghiệp										
		Công thương										
Tổng số XN tại labo												
3	XN nhanh TP	Y tế	0									
		Nông nghiệp	0									
		Công thương	0									
4	XN nhanh dụng cụ chứa đựng TP	Y tế	0									
		Nông nghiệp	0									
		Công thương	0									
Tổng số XN nhanh			0									
Tổng cộng			0									

4. Hoạt động cấp giấy: (Lũy tích chỉ tính những cơ sở còn hạn)

4.1. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP.

TT	Nội dung	Tổng số cơ sở thuộc diện cấp giấy cấp huyện quản lý ¹	Tổng số CS thuộc diện không cấp giấy cấp huyện quản lý ²	Số lượng ³	Lũy tích ⁴
1	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)				
	Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)				
	Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa				

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua.
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

		<i>hàng, quán ăn...)</i> (không bao gồm TÁĐP và Bếp ăn tập thể)				
		Số cơ sở BẮT, căng tin kinh doanh ăn uống				
		Số cơ sở kinh doanh TÁĐP				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực Y tế)						
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số siêu thị, trung tâm thương mại				
		Số chợ hạng 1				
		Số chợ hạng 2				
		Số chợ hạng 3				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực Công thương)						
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung				
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung				
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở trồng trọt tập trung				
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số tàu cá ≥ 90CV				
		Số tàu cá <90 CV				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)						
Cộng=1+2+3						

Ghi chú: Riêng số liệu của Lĩnh vực Y tế:

- Tổng số lượng các cơ sở đang hoạt động thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP trên địa bàn quản lý.
- Tổng số cơ sở do cấp huyện quản lý, không thuộc diện cấp giấy ĐDK
- Tổng số lượng các cơ sở đang hoạt động trên địa bàn quản lý
- Số lượng cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận còn hiệu lực đến thời điểm báo cáo.

4.2. Xác nhận tập huấn/ kiến thức về ATTP:

TT	Nội dung	Trong 3 tháng		Từ đầu năm đến thời điểm báo cáo	
		Số cơ sở	Số người	Số cơ sở	Số người
1	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP			
		Số cơ sở KD TP			
		Số siêu thị, trung tâm thương mại			

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua.
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

		Số chợ hạng 1				
		Số chợ hạng 2				
		Số chợ hạng 3				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực Công thương)						
2	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung				
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung				
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở trồng trọt tập trung				
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số tàu cá $\geq 90CV$				
		Số tàu cá $<90 CV$				
		Khác.....				
		Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)				
Cộng = 1+2+3						

5. Ký cam kết bảo đảm ATTP:

TT	Nội dung	Cơ sở ký cam kết theo chỉ đạo tại Chỉ thị 13/CT-TTg		
		Số lượng	Lũy tích	
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)		
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)		
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TÁĐP và Bếp ăn tập thể)		
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống		
		Số cơ sở kinh doanh TÁĐP		
		Khác.....		
Cộng (lĩnh vực Y tế)				
2	Lĩnh vực	Số cơ sở SXTP		

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

	Công thương	Số cơ sở KD TP		
		Số siêu thị, trung tâm thương mại		
		Số chợ hạng 1		
		Số chợ hạng 2		
		Số chợ hạng 3		
		Khác.....		
Cộng (lĩnh vực Công thương)				
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP		
		Số cơ sở KD TP		
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung		
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung		
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở trồng trọt tập trung		
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)		
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)		
		Số tàu cá ≥ 90CV		
		Số tàu cá <90 CV		
		Khác.....		
		Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)		
Cộng = 1+2+3				

6. Ngộ độc thực phẩm (khi xảy ra NDTP thực hiện điều tra theo QĐ 39/BYT/2006 và báo cáo theo QĐ số 01/BYT/2006):

TT	Căn nguyên	Số vụ ND		Số người mắc		Số người tử vong	
		Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	Do vi khuẩn	0	0	0	0	0	0
	Do virus	0	0	0	0	0	0
	Do hóa chất	0	0	0	0	0	0
	Do độc tố tự nhiên	0	0	0	0	0	0
	Do thực phẩm hư hỏng biến chất	0	0	0	0	0	0
2	Không xác định được căn nguyên	0	0	0	0	0	0
Cộng		0	0	0	0	0	0

7. Kinh phí:

TT	Đơn vị		Tỉnh cấp	UBND huyện cấp	UBND xã cấp	Nguồn khác	Cộng
1.	Tuyên huyện	Nghành Y tế					
		Nghành Công Thương					
		Nghành Nông nghiệp					

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua.

- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

		Hội đoàn thể trên địa bàn				
2.	Tuyến xã	Cấp cho Trạm Y tế				
		Cấp cho UBND xã				
		Cấp cho Hội đoàn thể trên địa bàn				
		Cộng				

8. Hoạt động khác:

8.1. Công tác phối hợp với Mặt trận Tổ quốc thực hiện Chương trình vận động và giám sát bảo đảm ATTP

8.1.1. Phối hợp trong công tác kiểm tra, giám sát

TT	Tuyến	Tổng số đoàn KT	Số đoàn có thành phần của MTTQ hoặc thành viên	Gửi kết luận thanh, kiểm tra tới MTTQ cùng cấp	Số cơ sở bị công bố công khai vi phạm ATTP
1.	Huyện				
2.	Xã				
		Cộng			

8.1.2. Kết quả giám sát các tổ chức/cá nhân liên quan trong lĩnh vực ATTP

TT	Đơn vị được MTTQ và tổ chức thành viên giám sát	Số lần	Ghi chú
1	Đơn vị cấp huyện (Phòng Y tế, Nông nghiệp, Công thương...)		
2	Đơn vị cấp xã (UBND xã/phường, Trạm Y tế xã/phường)		

8.2. Tiếp nhận và xử lý thông tin:

TT	Tuyến	Có địa chỉ tiếp nhận ý kiến về ATTP (Số lượng/tổng)	Số vụ tiếp nhận	Số vụ xử lý	Ghi chú
1	Huyện				
2	Xã				

IV. Đánh giá chung:

1. Khó khăn

- Địa bàn rộng, cơ sở nhỏ lẻ, di biến động, khó khăn trong công tác quản lý.

2. Kiến nghị/dề xuất:

3. Phương hướng nhiệm vụ

- Tham gia đoàn kiểm tra liên ngành của phường, kiểm tra giám sát ATTP trên địa bàn phường theo kế hoạch.

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

(Ký tên đóng dấu)



Nguyễn Thị Quyên

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .

- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

PHỤ LỤC 3:
THÔNG TIN CƠ SỞ BỊ XỬ LÝ XỬ PHẠT VI PHẠM VỀ ATP (Lũy tích)

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Loại hình	Cấp quản lý			Thời gian xử lý xử phạt	Hình thức xử lý (đánh x hoặc v vào ô xử lý)										Đơn vị ban hành QĐ xử phạt		
				Tỉnh	Huyện	Xã		Phạt tiền	Số tiền phạt (ghi rõ số tiền phạt)	Dòng cửa	Dinh chi lưu hành sản phẩm	khắc phục về ghi nhãn	Dinh chi lưu hành tài liệu q/cáo	Chuyên hồ sơ sang cơ quan khác xử lý	Không xử lý (chỉ nhắc nhở)					
1	Cơ sở phở Thìn Hà Nội, chi nhánh Hà Long Phạm Văn Mừng	Tổ 12 khu 3, phường Hồng Gai			x		5/2024	x	2.000.000											UBND phường
2	Cơ sở quán bún sườn chua Phạm Ngọc Hạnh	Tổ 15 khu 3, phường Hồng Gai			x		5/2024	x	2.000.000											UBND phường
3	Cơ sở ăn uống Trung Laptop Đình Ngọc Tùng	Tổ 13 khu 3, phường Hồng Gai			x		5/2024	x	2.000.000											UBND phường
Tổng									6.000.000											

GHI CHÚ: - Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo